



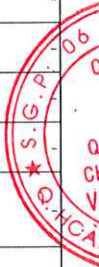
(Ban hành kèm theo Thông tư 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở)
(Issued in association with Circular 198/2012/TT-BTC dated 15 Nov 2012 on the Accounting Policies for Open-Ended Fund)

BÁO CÁO THU NHẬP GIỮA NIÊN ĐỘ
INTERIM STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME

Bán niên năm 2024/ First 6 months of 2024
(Từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến 30 tháng 6 năm 2024/ From 01 January 2024 to 30 June 2024)

Tên Công ty quản lý quỹ: Fund Management Company:	Công ty TNHH quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank Vietcombank Fund Management Company Limited
Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam) Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
Tên Quỹ: Fund name:	Quỹ Hưu Trí Cân Bằng VCBF VCBF Balanced Pension Fund(VCBFCB)
Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	Ngày 15 tháng 07 năm 2024 15 Jul 2024

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Bán niên năm 2024 First 6 months of 2024	Bán niên năm 2023 First 6 months of 2023 (*)
I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ Investment income	01		12,767,924	-
1.1. Cổ tức được chia Dividend income	02		-	-
1.2. Tiền lãi được nhận Interest income	03		12,767,924	-
Lãi tiền gửi ngân hàng Interest income from bank deposits	03.1		12,767,924	-
Lãi Công cụ thị trường tiền tệ Interest income from Money market instruments	03.2		-	-
Lãi trái phiếu Interest income from bonds	03.3		-	-
Tiền lãi hợp đồng mua lại đảo ngược được nhận Reverse repo contract interest received	03.4		-	-
1.3. Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from disposal investments	04		-	-
1.4. Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealized gain (losses) from investment revaluation	05		-	-
1.5. Doanh thu khác Other income	06		-	-
1.6. Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện Realized and unrealized gain (losses) from foreign exchange	07		-	-
1.7. Doanh thu khác về đầu tư Other investment income	08		-	-
1.8. Dự phòng nợ phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provisions for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income	09		-	-
II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ INVESTMENT EXPENSES	10		-	-
2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư Expense for purchasing and selling investments	11		-	-
Phí môi giới Brokerage fee	11.1		-	-
Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee	11.2		-	-
2.2. Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi Provision expense	12		-	-



Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Bán niên năm 2024 First 6 months of 2024	Bán niên năm 2023 First 6 months of 2023 (*)
2.3. Chi phí lãi vay Borrowing interest expense	13		-	-
2.4. Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp Impairment expense for devaluation of assets received as pledge	14		-	-
2.5. Chi phí đầu tư khác Other investment expenses	15		-	-
III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ OPERATING EXPENSES	20		1,264,162	-
3.1. Phí quản lý Quỹ mở Management fee	20.1		849,529	-
3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở Custodian fee	20.2		141,588	-
<i>Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee</i>	<i>20.2.1</i>		141,588	-
<i>Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee</i>	<i>20.2.2</i>		-	-
<i>Phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phải sinh trả cho VSD Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSD</i>	<i>20.2.3</i>		-	-
3.3. Phí dịch vụ giám sát Supervising fee	20.3		93,448	-
3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ mở Fund administrative fee	20.4		124,597	-
3.5. Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer agent fee	20.5		-	-
3.6. Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ mở Other service fees	20.6		-	-
<i>3.6.1. Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) trả cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for iNAV calculation</i>	<i>20.6.1</i>		-	-
<i>3.6.2. Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for Index usage</i>	<i>20.6.2</i>		-	-
3.7. Chi phí họp, Đại hội Quỹ mở Meeting and General Meeting expense	20.7		-	-
3.8. Chi phí kiểm toán Audit fee	20.8		-	-
3.9. Chi phí thanh lý tài sản Quỹ mở Asset disposal expense	20.9		-	-
3.10. Chi phí hoạt động khác Other operating expenses	20.10		55,000	-
<i>Thù lao ban đại diện Quỹ Remuneration of Fund's Board of Representatives</i>	<i>20.10.01</i>		-	-
<i>Chi phí công tác, họp của ban đại diện Fund's Board of Representatives travelling, meeting expenses</i>	<i>20.10.02</i>		-	-
<i>Chi phí báo cáo thường niên Annual report expenses</i>	<i>20.10.03</i>		-	-
<i>Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán Price feed fee</i>	<i>20.10.04</i>		-	-
<i>Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý Legal consultancy expenses</i>	<i>20.10.05</i>		-	-
<i>Chi phí thiết lập Quỹ Set up fee</i>	<i>20.10.06</i>		-	-
<i>Phí quản lý thường niên trả UBCKNN Annual fee paid to SSC</i>	<i>20.10.07</i>		-	-
<i>Phí ngân hàng Bank charges</i>	<i>20.10.08</i>		55,000	-
<i>Chi phí công bố thông tin của Quỹ Expenses for information disclosure of the Fund</i>	<i>20.10.09</i>		-	-
<i>Phí thiết kế, in ấn, gửi thư... Designing, printing, posting... expenses</i>	<i>20.10.10</i>		-	-
<i>Phí thực hiện quyền trả cho VSD Fee paid to VSD for getting the list of investors</i>	<i>20.10.11</i>		-	-
<i>Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSD Additional registration fee paid to VSD</i>	<i>20.10.12</i>		-	-
<i>Phí niêm yết Listing fee</i>	<i>20.10.13</i>		-	-

NG TY
TNHH
UẢN LÝ
Y ĐẦU TƯ
ING KHO
TCOMBA
KIỂM -

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Bán niên năm 2024 First 6 months of 2024	Bán niên năm 2023 First 6 months of 2023 (*)
Chi phí khác Other expenses	20.10.14		-	-
IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ GAIN (LOSSES) FROM INVESTMENT (23 = 01-10-20)	23		11,503,762	-
V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC OTHER INCOME AND EXPENSE	24		-	-
5.1. Thu nhập khác Other income	24.1		-	-
5.2. Chi phí khác Other expenses	24.2		-	-
VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ PROFIT BEFORE TAX (30=23+24)	30		11,503,762	-
6.1. Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện Realized profit (losses)	31		11,503,762	-
6.2. Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện Unrealized profit (losses)	32		-	-
VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN CORPORATE INCOME TAX	40		-	-
VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN PROFIT AFTER TAX (41=30-40)	41		11,503,762	-

Ghi chú/ Notes:
(*) Quỹ bắt đầu hoạt động từ ngày 13 tháng 10 năm 2023 nên các thông tin này không có
The Fund's operation started from 13 October 2023, the information is not available

Người lập:



Vũ Thị Thanh Mai
Chuyên viên Quản trị Danh mục đầu tư

Người duyệt:



Lê Văn
Trưởng phòng Dịch vụ Quỹ và Danh mục


Bùi Sỹ Tân
Phó Tổng Giám Đốc





(Ban hành kèm theo Thông tư 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở)
(Issued in association with Circular 198/2012/TT-BTC dated 15 Nov 2012 on the Accounting Policies for Open-Ended Fund)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
INTERIM STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024
/ As at 30 Jun 2024

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công ty TNHH quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank
Vietcombank Fund Management Company Limited
Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
Quỹ Hưu Trữ Cân Bằng VCBF
VCBF Balanced Pension Fund(VCBFCB)
Ngày 15 tháng 07 năm 2024
15 Jul 2024

STT No.	Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 30 tháng 06 năm 2024 As at 30 Jun 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 As at 31 Dec 2023
I	I. TÀI SẢN ASSETS	I			
1	1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent	110		9,188,504	5,186,345
1.1	1.1. Tiền gửi ngân hàng Cash at bank	111		9,188,504	5,186,345
	Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription	111.1		-	-
	Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's redemption	111.2		-	-
	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	111.3		9,188,504	5,186,345
	Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for trading derivatives	111.4		-	-
1.2	1.2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (03) tháng Deposit with term less than three (03) months	112		-	-
2	2. Các khoản đầu tư thuần Net Investments	120		655,337,342	430,000,000
2.1	2.1. Các khoản đầu tư Investments	121		655,337,342	430,000,000
	Cổ phiếu, chứng chỉ quỹ niêm yết Listed Shares, fund certificates	121.1		-	-
	Cổ phiếu, chứng chỉ quỹ chưa niêm yết Unlisted Shares, fund certificates	121.2		-	-
	Trái phiếu niêm yết Listed Bonds	121.3		-	-
	Trái phiếu chưa niêm yết Unlisted Bonds	121.4		-	-
	Công cụ thị trường tiền tệ Money market instruments	121.5		-	-
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposits with term over three (03) months	121.6		655,337,342	430,000,000
	Quyền mua chứng khoán Investment - Rights	121.7		-	-
	Hợp đồng tương lai chỉ số Index future contracts	121.8		-	-
	Đầu tư khác Other Investments	121.9		-	-
	Hợp đồng mua lại đảo ngược Reverse repo contracts	121.10		-	-
2.2	2.2. Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of pledged assets	122		-	-
3	3. Các khoản phải thu Receivables	130		1,533,267	1,102,685
3.1	3.1 Phải thu về bán các khoản đầu tư Receivables from investments sold but not yet settled	131		-	-
	Trong đó: Phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư In which: Overdue receivables from selling investments	132		-	-
3.2	3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư Dividend and interest receivables	133		1,533,267	1,102,685
3.2.1	3.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận Dividend and interest receivables on or after payment date	134		-	-
	Phải thu cổ tức Dividend receivables	134.1		-	-
	Phải thu trái tức Coupon receivables	134.2		-	-
	Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Interest receivables from deposit with term less than three (03) months	134.3		-	-
	Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Interest receivables from deposit with term more than three (03) months	134.4		-	-
	Phải thu lãi Công cụ thị trường tiền tệ Interest receivables from Money market instruments	134.5		-	-
	Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được In which: Overdue receivables from dividend, interest income	135		-	-

STT No.	Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 30 tháng 06 năm 2024 As at 30 Jun 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 As at 31 Dec 2023
3.2.2	3.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Dividend and interest receivables before payment date	136		1,533,267	1,102,685
	Dự thu cổ tức Dividend receivables	136.1		-	-
	Dự thu lãi trái phiếu Interest accrual from bonds	136.2		-	-
	Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Interest accrual from deposits with term less than three (03) months	136.3		-	-
	Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Interest accrual from deposit with term more than three (03) months	136.4		1,533,267	1,102,685
	Dự thu lãi Công cụ thị trường tiền tệ Interest accrual from Money market instruments	136.5		-	-
	Dự thu lãi hợp đồng mua lại đảo ngược Interest receivables from reverse repo contracts	136.6		-	-
3.3	3.3. Các khoản phải thu khác Other receivables	137		-	-
	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivable from AP/Investors on securities on hold of buying	137.1		-	-
	Các tài sản khác Other assets	137.2		-	-
	Các khoản khác Others	137.3		-	-
3.4	3.4. Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt	138		-	-
	TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS	100		666,059,113	436,289,030
II	II. NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	II			
1	1. Vay ngắn hạn Short-term loans	311		-	-
	Gốc hợp đồng repo Repo contracts - Principal	311.1		-	-
	Vay ngắn hạn Short-term loans	311.2		-	-
2	2. Phải trả về mua các khoản đầu tư Payables for securities bought but not yet settled	312		-	-
3	3. Phải trả phí cho các Đại lý phân phối, Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and fund management company	313		-	-
	Phải trả phí cho các Đại lý phân phối về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors	313.1		-	-
	Phải trả phí cho Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to fund management company	313.2		-	-
4	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Tax payables and obligations to the State Budget	314		-	-
5	5. Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Profit distribution payables	315		-	-
6	6. Chi phí phải trả Expense Accruals	316		-	-
	Phí giao dịch Transaction fee	316.1		-	-
	Phải trả phí môi giới Brokerage fee payables	316.1.1		-	-
	Phải trả phí giao dịch thanh toán bù trừ chứng khoán Clearing Settlement Fee payables	316.1.2		-	-
	Trích trước phí kiểm toán Accrued expense for audit fee	316.2		-	-
	Trích trước phí họp đại hội thường niên Accrued expense for Annual General meeting	316.3		-	-
	Trích trước phí báo cáo thường niên Accrued expense for Annual report	316.4		-	-
	Trích trước thù lao ban đại diện quỹ Accrued expense for Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	316.5		-	-
	Trích trước phí quản lý niêm yết hàng năm tại SGDCX Accrued expense for annual listing fee at HOSE	316.6		-	-
	Trích trước lãi vay ngắn hạn của hợp đồng vay và hợp đồng repo Accrued Interest Expense of short-term loan contracts and repo contracts	316.7		-	-
7	7. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Subscription payables to investors	317		-	-
	Phải trả cho nhà đầu tư chờ mua chứng chỉ quỹ Subscription Pending allotment	317.1		-	-
	Phải trả nhà đầu tư trên tài sản giữ hộ Payables to investors for investment bought on behalf	317.2		-	-
8	8. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payables to investors	318		-	-
9	9. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở Fund management related service expense payable	319		1,179,072	306,777
	Trích trước phải trả phí quản lý Accrued expense for Management fee	319.1		1,110,291	260,762
	Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ mở Accrued expense for Custodian fee	319.2		27,079	18,116
	Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	319.2.1		27,079	18,116
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	319.2.2		-	-
	Phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phải sinh trả cho VSD Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSD	319.2.3		-	-
	Trích trước phí quản trị quỹ Accrued expense for Fund administration fee	319.3		23,830	15,942
	Trích trước phí giám sát Accrued expense for Supervising fee	319.4		17,872	11,957
	Trích trước phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Accrued expense for Transfer agency fee	319.5		-	-

C. CÔNG T. TNHH QUẢN LÝ ĐẦU TƯ HỮNG KIỆT COM V KIỂM

STT No.	Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 30 tháng 06 năm 2024 As at 30 Jun 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 As at 31 Dec 2023
	Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (INAV) cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for INAV calculation	319.6		-	-
	Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for Index usage	319.7		-	-
10	10. Phải trả, phải nộp khác Other payables	320		-	-
	Phải trả phí báo giá Price feed fee payable	320.1		-	-
	Trích trước phí công tác, họp của ban đại diện Accrued expense for Fund's Board of Representatives travelling, meeting	320.2		-	-
	Trích trước phí quản lý thường niên trả cho UBCKNN Accrued expense for Annual Fee paid to SSC	320.3		-	-
	Phí Ngân hàng S2B S2B Bank charge	320.4		-	-
	Phải trả khác Other payables	320.5		-	-
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	300		1,179,072	306,777
III	III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ (I-II) DISTRIBUTABLE NET ASSET VALUE (I-II)	400		664,880,041	435,982,253
1	1. Vốn góp của Nhà đầu tư Contributed capital	411		648,255,200	433,799,100
1.1	1.1 Vốn góp phát hành Capital from subscription	412		680,114,800	433,799,100
1.2	1.2 Vốn góp mua lại Capital from redemption	413		(31,859,600)	-
2	2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư Share premium	414		3,138,826	200,900
3	3. Lợi nhuận chưa phân phối Undistributed earnings	420		13,486,015	1,982,253
3.1	3.1 Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ Undistributed earnings at the beginning of the period	420.1		1,982,253	-
3.2	3.2 Lợi nhuận chưa phân phối trong kỳ Undistributed earnings during the period	420.2		11,503,762	1,982,253
IV	IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ (IV=(I-II)/III) NET ASSET VALUE PER FUND CERTIFICATE	430		10,256.45	10,050.32
V	V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ DISTRIBUTED EARNINGS	440		-	-
1	1. Lợi nhuận/Tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong kỳ Distributed earnings assets in the period	441		-	-
2	2. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kế từ khi thành lập Quỹ mở đến kỳ lập báo cáo này Accumulated distributed profit/ assets	442		-	-
VI	VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH OFF BALANCE SHEET ITEMS	VI			
1	1. Tài sản nhận thế chấp Assets received as pledge	001		-	-
2	2. Nợ khó đòi đã xử lý Written off bad debts	002		-	-
3	3. Ngoại tệ các loại Foreign currencies	003		-	-
4	4. Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành Number of outstanding fund certificates	004		64,825.52	43,379.91

Ghi chú/ Notes:
(*) Quỹ bắt đầu hoạt động từ ngày 13 tháng 10 năm 2023 nên các thông tin này không có
The Fund's operation started from 13 October 2023, the information is not available

Người lập:

Vũ Thị Thanh Mai

Chuyên viên Quản trị Danh mục đầu tư

Người duyệt:

Lê Văn

Trưởng phòng Dịch vụ Quỹ và Danh mục



Bùi Sỹ Tân

Phó Tổng Giám đốc



Mẫu số B03g - QM. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ
Template B03g - QM. Interim Report on change of Net Asset Value, trading of Fund Certificate

(Ban hành kèm theo Thông tư 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở)
(Issued in association with Circular 198/2012/TT-BTC dated 15 Nov 2012 on the Accounting Policies for Open-Ended Fund)

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ GIỮA NIÊN ĐỘ
INTERIM STATEMENT OF CHANGES IN NET ASSET VALUE, TRANSACTION OF FUND UNITS

Bán niên năm 2024/ First 6 months of 2024
(Từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến 30 tháng 6 năm 2024/ From 01 January 2024 to 30 June 2024)

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công ty TNHH quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank
Vietcombank Fund Management Company Limited
Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
Quỹ Hưu Trữ Cân Bằng VCBF
VCBF Balanced Pension Fund(VCBFCB)
Ngày 15 tháng 07 năm 2024
15 Jul 2024

STT No	Nội dung Item	Mã số Code	Bán niên năm 2024 First 6 months of 2024	Bán niên năm 2023 First 6 months of 2023 (*)
I	I. Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở (NAV) đầu kỳ Net Asset Value (NAV) at the beginning of period	4060	435,982,253	-
II	II. Thay đổi NAV so với kỳ trước (= II.1 + II.2), trong đó: Change of NAV during the period (= II.1 + II.2), of which:	4061	11,503,762	-
	II.1 Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ mở trong kỳ Changes of NAV due to market fluctuation and the fund's investment during the period	4062	11,503,762	-
	II.2 Thay đổi NAV do phân chia Lợi nhuận/Tài sản của Quỹ mở cho Nhà đầu tư trong kỳ Change of NAV due to profit/asset distribution to investors during the period	4063	-	-
III	III. Thay đổi NAV do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ quỹ (= III.1 + III.2) Change of NAV due to redemption, subscription of Fund Certificate (= III.1 + III.2)	4064	217,394,026	-
	III.1 Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ quỹ Increase from Subscription of Fund Certificate	4065	250,000,000	-
	III.2 Khoản thanh toán từ việc mua lại Chứng chỉ quỹ Decrease from Redemption of Fund Certificate	4066	(32,605,974)	-
IV	IV. Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở cuối kỳ (= I + II + III) NAV at the end of period (= I + II + III)	4067	664,880,041	-
V	V. Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ cuối kỳ NAV per unit at the end of period	4067.1	10,256.45	-

Ghi chú/ Notes:
(*) Quỹ bắt đầu hoạt động từ ngày 13 tháng 10 năm 2023 nên các thông tin này không có
The Fund's operation started from 13 October 2023, the information is not available

Người lập:

Vũ Thị Thanh Mai
Chuyên viên Quản trị Danh mục đầu tư

Người duyệt:

Lê Văn
Trưởng phòng Dịch vụ Quỹ và Danh mục

Bùi Sỹ Tân
Phó Tổng Giám Đốc



(Ban hành kèm theo Thông tư 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở)
(Issued in association with Circular 198/2012/TT-BTC dated 15 Nov 2012 on the Accounting Policies for Open-Ended Fund)

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ
STATEMENT OF INVESTMENT PORTFOLIO

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024
/ As at 30 Jun 2024

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công ty TNHH quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank
Vietcombank Fund Management Company Limited
Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
Quỹ Hưu Trí Cân Bằng VCBF
VCBF Balanced Pension Fund(VCBFCB)
Ngày 15 tháng 07 năm 2024
15 Jul 2024

STT/No.	Loại Category	Mã chỉ tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
I	CỔ PHIẾU NIÊM YẾT, ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH, CHỨNG CHỈ QUỸ NIÊM YẾT SHARES LISTED, SHARES REGISTERED FOR	4030				
...	...	...	...	...	...	...
	TỔNG TOTAL	4031				
II	CỔ PHIẾU CHƯA NIÊM YẾT, ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH, CHỨNG CHỈ QUỸ KHÔNG NIÊM YẾT SHARES UNLISTED, UNREGISTERED FOR	4032				
	TỔNG TOTAL	4033			-	0.00%
	TỔNG CÁC LOẠI CỔ PHIẾU, CHỨNG CHỈ QUỸ TOTAL SHARES, FUND CERTIFICATES	4034				
III	TRÁI PHIẾU BONDS	4035				
...	...	...	...	...	...	...
1	Trái phiếu niêm yết Listed bonds	4035.1			-	0.00%
2	Trái phiếu không niêm yết Unlisted bonds	4035.2			-	0.00%
	TỔNG TOTAL	4036			-	0.00%
IV	CÁC LOẠI CHỨNG KHOÁN KHÁC OTHER SECURITIES	4037				
...	...	...	...	...	...	...
1	Quyền mua Rights	4037.1			-	0.00%
2	Chi tiết loại hợp đồng phái sinh(*) Index future contracts	4037.2			-	0.00%
	TỔNG TOTAL	4038			-	0.00%
	TỔNG CÁC LOẠI CHỨNG KHOÁN TOTAL TYPES OF SECURITIES	4039			-	0.00%
V	CÁC TÀI SẢN KHÁC OTHER ASSETS	4040				
...	...	...	...	...	...	...



1	Cổ tức được nhận Dividend receivables	4040.1			-	0.00%
2	Lãi trái phiếu được nhận Coupon receivables	4040.2			-	0.00%
3	Lãi tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi được nhận Interest receivables from bank deposits and certificates of deposit	4040.3			1,533,267	0.23%
4	Tiền bán chứng khoán chờ thu Outstanding Settlement of sales transactions	4040.4			-	0.00%
5	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivable from AP/Investors on securities on hold of buying	4040.5			-	0.00%
6	Phải thu khác Other receivables	4040.6			-	0.00%
7	Tài sản khác Other assets	4040.7			-	0.00%
	TỔNG TOTAL	4041			1,533,267	0.23%
VI	TIỀN CASH	4042				
1	Tiền gửi Ngân hàng Cash at bank	4043			664,525,846	99.77%
...	...	...	...	...	...	
1.1	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	4043.1			9,188,504	1.38%
1.2	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents	4043.2			-	0.00%
1.3	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Deposits with term over three (03) months	4043.3			655,337,342	98.39%
2	Công cụ thị trường tiền tệ Money market instruments	4044			-	0.00%
...	...	...	...	...	...	
3	Công cụ chuyển nhượng... Transferable instruments...	4045			-	0.00%
...	...	...	...	...	...	
	TỔNG TOTAL	4046			664,525,846	99.77%
VII	Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio	4047			666,059,113	100.00%

Người lập:

Vũ Thị Thanh Mai
Chuyên viên Quản trị Danh mục đầu tư

Người duyệt:

Lê Văn
Trưởng phòng Dịch vụ Quỹ và Danh mục



Bùi Sỹ Tân
Phó Tổng Giám Đốc





(Ban hành kèm theo Thông tư 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở)
(Issued in association with Circular 198/2012/TT-BTC dated 15 Nov 2012 on the Accounting Policies for Open-Ended Fund)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
INTERIM STATEMENT OF CASH FLOWS

Bán niên năm 2024/ First 6 months of 2024
(Từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến 30 tháng 6 năm 2024/ From 01 January 2024 to 30 June 2024)

Tên Công ty quản lý quỹ:	Công ty TNHH quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank
Fund Management Company:	Vietcombank Fund Management Company Limited
Tên ngân hàng giám sát:	Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Supervising bank:	Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
Tên Quỹ:	Quỹ Hưu Trí Cân Bằng VCBF
Fund name:	VCBF Balanced Pension Fund(VCBFCB)
Ngày lập báo cáo:	Ngày 15 tháng 07 năm 2024
Reporting Date:	15-Jul-24

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Bán niên năm 2024 First 6 months of 2024	Bán niên năm 2023 First 6 months of 2023 (*)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư Cash flow from investing activities	I			
1. Lợi nhuận trước Thuế thu nhập doanh nghiệp Profit before income tax	01		11,503,762	-
2. Điều chỉnh cho các khoản tăng giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư Adjustment for NAV increase from investing activities	02		-	-
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái/ đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrelaised (Gain) or Loss from FX valuation/Investment revaluation	03		-	-
(+) Chi phí trích trước Increase of Accrued Expenses	04		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động Profit from investing activities before changes in working capital	05		11,503,762	-
(-) Tăng, (+) giảm đầu tư (Increase), Decrease Investments	20		(225,337,342)	-
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán chứng khoán đầu tư (Increase), Decrease in Receivables from investments sold but not yet settled	06		-	-
(-) Tăng, (+) giảm dự thu phải thu tiền lãi các khoản đầu tư (Increase), Decrease in Dividend and interest receivables	07		(430,582)	-
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác (Increase), Decrease in other receivables	08		-	-
(+) Tăng, (-) giảm vay ngắn hạn Increase, (Decrease) in Short-term Loans	09		-	-
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho người bán (Decrease), Increase in payables for securities purchased but not yet settled	10		-	-
(+) Tăng, (-) giảm phải trả các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ, Công ty Quản lý Quỹ (Decrease)/increase in subscription and redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	11		-	-
(+) Tăng, (-) giảm phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Increase, (Decrease) in profit distribution payables to investors	12		-	-
(+) Tăng, (-) giảm Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Increase, (Decrease) in Tax payables and obligations to the State Budget	13		-	-
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Increase, (Decrease) in Subscription Payable to investors	14		-	-
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Increase, (Decrease) in Redemption payable to investors	15		-	-
(+) Tăng, (-) giảm phải trả, phải nộp khác Increase, (Decrease) in Other payables	16		-	-
(+) Tăng, (-) giảm Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở Increase, (Decrease) in Fees payable to related service providers	17		872,295	-
(+) Tăng, (-) giảm Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp Increase, (Decrease) Income Tax Payment	18		-	-



Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Bán niên năm 2024 First 6 months of 2024	Bán niên năm 2023 First 6 months of 2023 (*)
Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư Net Cash flow from/(used in) Investing activities	19		(213,391,867)	-
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính Cash flow from financing activities	II			
1. Tiền thu từ phát hành Chứng chỉ quỹ mở Receipts from subscriptions	31		250,000,000	-
2. Tiền chi mua lại Chứng chỉ quỹ mở Payments for redemptions	32		(32,605,974)	-
3. Tiền vay gốc Principal of borrowings	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay Payment of Principal borrowings	34		-	-
5. Tiền chi trả cổ tức, tiền lãi cho nhà đầu tư Dividend, profit distribution paid to investors	35		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính Net cash outflows from/(used in) financing activities	30		217,394,026	-
III. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ Net Increase/Decrease in cash and cash equivalent for the period	40		4,002,159	-
IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ Cash and cash equivalents at the beginning of period	50		5,186,345	-
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ: Cash at bank of the beginning of period:	51		5,186,345	-
- Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền cho hoạt động của Quỹ Cash at bank and cash equivalent for Fund's operation	52		5,186,345	-
Tiền gửi không kỳ hạn Demand deposit	52.1		5,186,345	-
Tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (03) tháng Deposits with term under three (03) months	52.2		-	-
Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for trading derivatives	52.3		-	-
- Tiền gửi của nhà đầu tư về mua bán chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription/redemption	53		-	-
- Tiền gửi phong tỏa Frozen Account	54		-	-
V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ Cash and cash equivalents at the end of period	55		9,188,504	-
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ: Cash at bank of the end of period:	56		9,188,504	-
- Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền cho hoạt động của Quỹ Cash at bank and cash equivalent for Fund's operation	57		9,188,504	-
Tiền gửi không kỳ hạn Demand deposit	57.1		9,188,504	-
Tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (03) tháng Deposits with term under three (03) months	57.2		-	-
Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for trading derivatives	57.3		-	-
- Tiền gửi của nhà đầu tư về mua bán chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription and redemption	58		-	-
- Tiền gửi phong tỏa Frozen Account	59		-	-
VI. Thay đổi Tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ Changes in cash and cash equivalents in the period	60		4,002,159	-
Khác Others	80		-	-

Ghi chú/ Notes:
(*) Quỹ bắt đầu hoạt động từ ngày 13 tháng 10 năm 2023 nên các thông tin này không có
The Fund's operation started from 13 October 2023, the information is not available

Người lập:



Vũ Thị Thanh Mai
Chuyên viên Quản trị Danh mục đầu tư

Người duyệt:



Lê Văn
Trưởng phòng Dịch vụ Quỹ và Danh mục

Người duyệt:



Bùi Sỹ Tân
Phó Tổng Giám Đốc